

Bản án số 29/2024/HSST
Ngày: 08- 7- 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L- TỈNH T

- *T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thẩm Văn Minh và ông Dương Minh Tư.
- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Bùi Thị Hà Giang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh T tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Nga- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 26/2024/HSST ngày 14/6/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 6 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Đ V H, sinh năm 1992 (Tên gọi khác: không), tại L, huyện L, tỉnh T. Nơi cư trú và chỗ ở hiện nay: Khu Đại Phú, xã L, huyện L, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đ V T, sinh năm 1966 và bà Đ T T, sinh năm 1965. Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh T, có mặt.

2. N V D, sinh năm 1991 (Tên gọi khác: không), tại L, huyện L, tỉnh T. Nơi cư trú và chỗ ở hiện nay: Khu 6, xã L, huyện L, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông N V Q, sinh năm 1961 và bà N T T, sinh năm 1959; vợ là Đ T T H, sinh năm 1992 và có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Năm 2017 Công an huyện L xử phạt D 1.500.000 đồng về hành vi “Đánh bạc” dưới hình thức bán số lô, số đề, đã chấp hành xong.

- Năm 2023 Công an xã L, huyện L xử phạt D 1.500.000 đồng về hành vi “Đánh bạc” dưới hình thức bán số lô, số đề, đã chấp hành xong ngày 02/02/2023.

Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh T, có mặt.

3. N X T, sinh năm 1992 (Tên gọi khác: không), tại Xã L, huyện L, tỉnh T. Nơi thường trú và chỗ ở: Khu Đại Phú, xã L, huyện L, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 06/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Quốc

tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn X Đ (đã chết) và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968; Vợ là Bùi Thị Y, sinh năm 1991 và có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam. Hiện nay đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh T, có mặt.

4. T V T, sinh năm 1993 (Tên gọi khác: không), tại Xã L, huyện L, tỉnh T. Nơi thường trú và chỗ ở hiện nay: khu Liên An, Xã L, huyện L, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Mường; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trương Văn B, sinh năm 1970 và bà: Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; Vợ là: Nguyễn Thị H, sinh năm 1992 (đã ly hôn) và có 02 con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh T, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo T V T: Bà Đỗ Hồng Nhung- Trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T, có mặt.

5. N T L, sinh năm 1986 (Tên gọi khác: không), tại xã L, huyện L, tỉnh T. Nơi cư trú và chỗ ở: Khu Rừng Cao, xã L, huyện L, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 02/12; Dân tộc: Mường; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn G (đã chết) và bà: Đinh Thị N, sinh năm 1952; chồng là: Hoàng Văn Đ, sinh năm 1979 và có 03 con; Tiền án: Không.

Tiền sự: Tại quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 04/QĐ-XPHC ngày 19/5/2023 của Công an xã L, huyện L, tỉnh T, xử phạt N T L 1.500.000 đồng về hành vi “Đánh bạc”, chấp hành xong ngày 29/5/2023.

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh T, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo N T L: Bà Hoàng Thị Thanh H- Trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T, có mặt.

6. H V Đ, sinh năm 1993 (Tên gọi khác: không), tại xã L, huyện L, tỉnh T. Nơi thường trú và chỗ ở: khu Rừng Cao, xã L, huyện L, tỉnh T. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 08/12; Dân tộc: Mường; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Hoàng Văn H (đã chết) và bà: Nguyễn Thị N, sinh năm 1951. Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bản án số 74/2015/HSST ngày 30/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, TP Hà Nội xử phạt H V Đ 42 tháng tù về tội “Cướp tài sản” và 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Đã chấp hành xong toàn bộ bản án ngày 06/5/2018, được xóa án tích.

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh T, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo H V Đ: Bà Phạm Thị Thắm- Trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T, có mặt.

7. C A T, sinh năm 1995 (Tên gọi khác: không), tại xã L, huyện L, tỉnh T. Nơi thường trú: Khu Vĩnh Thịnh, xã L, huyện L, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Cù Xuân T, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967. Vợ là: Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1995 và có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh T, có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đỗ Xuân Thuỷ, sinh năm 1969. Địa chỉ: Khu Đại Phú, xã L, huyện L, tỉnh T (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 13 giờ ngày 03/4/2024, sau khi ăn cơm, uống rượu tại nhà của ông Đ X T - sinh năm 1969 ở khu Đại Phú, xã L, huyện L, ông T say rượu về phòng ngủ còn T V T - sinh năm 1993 ở khu Liên An, xã L, huyện L; Đ V H - sinh năm 1992; N X T - sinh năm 1992 đều ở khu Đại Phú, xã L, huyện L; D - sinh năm 1991 ở khu 6, xã L, huyện L và C A T - sinh năm 1995 ở khu Vĩnh Thịnh, xã L, huyện L cùng rủ nhau đánh bạc bằng hình thức đánh “Liêng” được thua bằng tiền. Thấy phòng ngủ giáp với cầu thang của nhà ông T vẫn đang mở cửa nên các đối tượng đi vào, ở đó có 01 chiếu nhựa trải sẵn dưới nền nhà, H lấy 01 bộ bài tú lơ khơ giáp với cửa sổ của phòng ngủ, sau đó T, H, T, D, T cùng ngồi xuống chiếu để đánh bạc.

Các đối tượng thống nhất quy ước hình thức đánh Liêng như sau: Khi bắt đầu chơi, H là người cầm cái chia bài và tổ đầu tiên. H sử dụng bộ bài tú lơ khơ 52 quân bài trộn đều và chia cho mỗi người 03 quân bài, mỗi ván đặt tiền cược để chơi trước khi lên bài thấp nhất là 50.000đ sau đó mới lên bài. Các đối tượng quy ước quân bài Át (A) tính điểm bằng 1, quân bài 10, J, Q, K tính điểm bằng 0, người chơi lần lượt theo vòng có thể đặt cược thêm tiền (gọi là tố thêm), người tố sau có thể đặt tiền tố cao hơn người tố trước, người nào không theo thì úp bỏ bài và bị thua số tiền đã đặt cược, những người còn lại tiếp tục tố thêm tiền (khi tất cả người chơi cùng nhau tố thì chỉ được tố tối đa không quá 100.000đ) nếu không có ai tố theo thì người tố cuối cùng (tố cao nhất) sẽ thắng. Nếu không ai tố thêm nữa hoặc cùng theo tố thì tất cả người chơi lật bài để so bài với nhau, bài cộng điểm thì ai có điểm số cao nhất sẽ thắng (thấp nhất là 0 điểm, cao nhất là 9 điểm), nếu cộng điểm 03 quân bài ra số có hai chữ số thì sẽ lấy số hàng đơn vị làm điểm số còn nếu cộng ra số điểm chẵn chục sẽ là 0 điểm. Người chơi có bài liêng (có 03 quân bài có giá trị liên tiếp nhau) sẽ thắng so với bài điểm cao nhất. Người thắng sẽ được toàn bộ số tiền cược dưới chiếu, là người cầm cái (chia bài) và được tổ đầu tiên.

Chơi được khoảng gần 01 tiếng thì H thua bạc nên đứng dậy ra về trước, khoảng 10 phút sau có N T L - sinh năm 1986; H V Đ - sinh năm 1993; Nguyễn Thị Hòa - sinh năm 1990 và Trương Văn Chung - sinh năm 1992 đều ở khu Rừng Cao, xã L, huyện L đến. N T L và H V Đ ngồi xuống chiếu và tham gia đánh bạc cùng T, D, T, T, còn Hòa và Chung ngồi xem.

Các đối tượng đánh bạc đến khoảng 16 giờ 15 phút cùng ngày thì bị Công an xã L kiểm tra phát hiện, lập biên bản vi phạm và thu giữ vật chứng gồm: Tiền ngân hàng Nhà nước là 715.000 đồng; 01 bộ bài tú lơ khơ 52 quân; 01 chiếc chiếu nhựa; 01 chiếc điện thoại OPPO RENO 7 có gắn thẻ sim số 0962042872 của T V T; 01 chiếc điện thoại OPPO A5S gắn thẻ sim số 0393282450 của N X T; 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu OPPO RENO 5 có gắn thẻ sim số 0972627754 của D; 01 ví giả da màu đen bên trong có 01 CCCD số 025091003253 mang tên D và số tiền 1.075.000 đồng (số tiền

này D khai nhận trong quá trình đánh bạc nếu hết tiền thì lấy số tiền trên ra để đánh bạc tiếp hoặc ai muốn vay tiền để sử dụng đánh bạc thì D cho vay).

Công an xã L, huyện L đã chuyển toàn bộ hồ sơ đến cơ quan CSĐT Công an huyện L để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại cơ quan điều tra, các bị cáo đã khai nhận rõ hành vi đánh bạc và xác định số tiền sử dụng vào mục đích đánh bạc như sau: Khi bắt đầu đánh bạc D có 1.220.000 đồng; C A T có 80.000 đồng; N T L có 150.000 đồng; H V Đ có 120.000 đồng; T V T có 100.000 đồng; Đ V H có 200.000 đồng sử dụng vào việc đánh bạc.

N X T không có tiền mặt nên dùng chiếc điện thoại OPPO A5S màu đen, gắn sim số 0393282450 chuyển khoản số tiền 1.000.000 đồng từ số tài khoản 0393282450 của T mở tại ngân hàng TMCP Quân Đội (Mb Bank) đến số tài khoản 2716.205.147.890 của D mở tại ngân hàng Agribank để lấy tiền mặt hồi 13 giờ 07 phút cùng ngày, D đưa cho T 600.000đ để sử dụng vào việc đánh bạc, trong quá trình đánh bạc T thua hết số tiền 600.000 đồng nên D đưa tiếp cho T số tiền 400.000 đồng để tiếp tục đánh bạc.

T V T đánh bạc thua hết số tiền mặt là 100.000đ, quá trình đánh bạc T vay tiền mặt của D và thua bạc D nhiều lần, khi đủ 700.000 đồng thì T sử dụng chiếc điện thoại OPPO RENO 7 màu đen gắn sim số 0962042872 chuyển khoản từ số tài khoản 0962.042.872 của T mở tại ngân hàng TMCP Quân Đội (MB Bank) đến số tài khoản 2716.205.147.890 của D mở tại ngân hàng Agribank số tiền 700.000 đồng trả D vào hồi 15 giờ 51 phút cùng ngày. Như vậy tổng số tiền T sử dụng vào việc đánh bạc là 800.000đ.

Đ V H đánh bạc thua số tiền mặt là 120.000đ và thua D nhiều ván với tổng số tiền là 4.000.000đ. H không có tiền mặt nên đã sử dụng điện thoại SAMSUNG A73 gắn sim số 04343249639 chuyển tiền từ số tài khoản 0393282450 của H tại ngân hàng TMCP Quân Đội (MB Bank) đến tài khoản Viettel Pay của D số tài khoản 9704.2292.9967.8917 và số tài khoản 2716.205.147.890 của D mở tại ngân hàng Agribank số tiền 1.000.000đ vào lúc 13 giờ 08 phút cùng ngày; số tiền 1.000.000đ vào lúc 13 giờ 49 phút cùng ngày và số tiền 2.000.000đ vào lúc 14 giờ 46 phút cùng ngày để trả cho D. H còn 80.000 đồng cầm ra về trước (*Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ của H 01 chiếc điện thoại di động SAMSUNG A73 gắn thẻ sim số: 04343249639 và số tiền 80.000đ*), Như vậy tổng số tiền H sử dụng vào việc đánh bạc là 4.200.000 đồng.

Tiến hành kiểm tra điện thoại và làm việc với ngân hàng TMCP Quân Đội (Mb Bank) và Ngân hàng Agribank chi nhánh L thể hiện số tiền, thời gian chuyển tiền giữa T, T, H cho D phù hợp với lời khai của T, T, H, D.

Như vậy tổng số tiền các đối tượng sử dụng vào việc đánh bạc là 7.570.000đ (trong đó: số tiền thu trên chiếu bạc là 715.000đ; số tiền thu trong ví D là 1.075.000đ; số tiền thu của H là 80.000đ; số tiền T chuyển khoản cho D để lấy tiền mặt là 1.000.000đ; số tiền T chuyển khoản để lấy tiền mặt và trả tiền thua bạc cho D là 700.000đ; số tiền H thua chuyển khoản cho D là 4.000.000đ).

Số tiền các đối tượng dùng để đánh bạc cụ thể như sau: T có 1.000.000đ; T có 800.000đ; H có 4.200.000đ; T có 80.000đ; D có 1.220.000đ; L có 150.000đ; Đ có 120.000đ.

Hành vi đánh bạc bằng hình thức chơi “Liêng” được thua bằng tiền của D, C A T, Đ V H, T V T, H V Đ, N T L và N X T với tổng số tiền là 7.570.000đ đã đủ yếu tố cấu T tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự.

Ngày 10/4/2024 Cơ quan điều tra đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị cáo đối với C A T, Đ V H, T V T, H V Đ, N T L, D và N X T về tội “Đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 điều 321 BLHS.

Cáo trạng số 30/2024/CT-VKS-YL ngày 10/6/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện L truy tố Đ V H và đồng phạm về tội “Đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 điều 321 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ.

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo N T L.

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Đ V H và N X T.

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự đối với bị cáo D, T V T và C A T.

1. Tuyên bố các bị cáo: Đ V H, D, T V T, N T L, C A T, N X T và Nguyễn Văn Đ phạm tội Đánh bạc.

- Xử phạt bị cáo N T L và Nguyễn Văn Đ mỗi bị cáo từ 06 đến 09 tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày các bị cáo đi chấp hành án.

- Xử phạt bị cáo Đ V H và D từ 15 đến 18 tháng cải tạo không giam giữ. Các bị cáo N X T, Nguyễn Văn T và C A T mỗi bị cáo từ 12 đến 15 tháng cải tạo không giam giữ.

Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự công an huyện L nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao các bị cáo cho UBND xã nơi các bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì UBND xã nơi các bị cáo cư trú có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền biết theo quy định tại khoản 3 Điều 100 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian chấp hành án, buộc các bị cáo Đ V H, D, N X T, T V T, C A T p H thực hiện một số nghĩa vụ về cải tạo không giam giữ và khấu trừ một phần thu nhập của các bị cáo là 5% để sung quỹ nhà nước.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với tất cả các bị cáo.

2. Về vật chứng vụ án: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự. Khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: Số tiền 7.570.000đồng; 01 điện thoại OPPO RENO 7 màu đen của T V T; 01 điện thoại OPPO A5S màu đen của N X T; 01 điện thoại SAMUNG A73 màu xanh của Đ V H; 01 điện thoại OPPO RENO 5 màu xanh của D.

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 chiếu nhựa đã cũ; 52 quân bài tú lơ khơ từ A đến K đã cũ;

01 sim điện thoại số 0962042872 của bị cáo T; 01 sim điện thoại số 0393282450 của bị cáo T; 01 sim điện thoại số 04343249639 của bị cáo H; 01 sim điện thoại số 0972627754 của bị cáo D.

+ Trả lại cho bị cáo D 01 ví giả da màu đen đã cũ.

+ Xác nhận Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L đã trả cho bị cáo D 01 căn cước công dân mang tên D.

3. Về án phí: Buộc Đ V H, D, N X T, C A T mỗi bị cáo p H chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo N T L, H V Đ, T V T được miễn toàn bộ tiền án phí hình sự sơ thẩm vì là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật.

* Người bào chữa cho bị cáo H V Đ trình bày quan điểm bào chữa:

Nhất trí với tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như Kiểm sát viên đã đề nghị. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Đ vì bị cáo có số tiền đánh bạc không lớn, bị cáo đã từng vi phạm pháp luật và bị xử phạt tù nhưng bị cáo đã chấp hành xong hình phạt và đã được xóa án tích nên đề nghị cho bị cáo được cải tạo tại địa phương cũng đủ giáo dục và dẫn dắt đối với bị cáo.

* Người bào chữa cho bị cáo N T L trình bày quan điểm bào chữa:

Nhất trí với tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như Kiểm sát viên đã đề nghị. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo L vì bị cáo có số tiền đánh bạc không lớn, bị cáo là phụ nữ và là người dân tộc thiểu số, sự hiểu biết xã hội hạn chế, bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, hiện tại đang nuôi hai con nhỏ, đối với mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị từ 06 đến 09 tháng tù là hơi nghiêm khắc đối với bị cáo, mong Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh của bị cáo cho bị cáo được cải tạo tại địa phương cũng đủ tính dẫn dắt giáo dục đối với bị cáo và miễn án phí cho bị cáo.

* Người bào chữa cho bị cáo T V T trình bày quan điểm bào chữa:

Nhất trí với tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như Kiểm sát viên đã đề nghị. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T vì bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn, hiểu biết xã hội còn hạn chế nên dẫn đến vi phạm pháp luật, cho bị cáo cải tạo tại địa phương và miễn án phí cho bị cáo.

Tại phiên tòa, các bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không tham gia tranh luận đối với bản luận tội và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo đều ăn năn, hối hận về hành vi vi phạm pháp luật của bản thân và xin được giảm nhẹ hình phạt để có cơ hội sửa chữa lỗi lầm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện L, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến gì hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến

hành tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật.

[2]. Về nội dung:

- Đánh giá các chứng cứ buộc tội đối với các bị cáo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình là: Từ khoảng 13 giờ 00 phút đến 16 giờ 15 phút ngày 03/4/2024 T V T, Đ V H, N X T, D, C A T, N T L và H V Đ cùng nhau đánh bạc bằng hình thức chơi “Liêng” sát phạt nhau bằng tiền, tại nhà ở của ông Đ X T khu Đại Phú, xã L, huyện L, tỉnh T, tổng số tiền các bị cáo dùng vào việc đánh bạc là: 7.570.000 đồng. Trong đó: Đ V H có 4.200.000 đồng; D có 1.220.000 đồng; N X T có 1.000.000 đồng; T V T có 800.000 đồng; N T L có 150.000 đồng; H V Đ có 120.000 đồng và C A T có 80.000 đồng, hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu T tội phạm như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Lời nhận tội của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với thời gian, địa điểm nơi xảy ra vụ án, phù hợp với vật chứng thu giữ được và các tài liệu khác có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó có đủ căn cứ pháp lý để kết luận các bị cáo phạm tội “Đánh bạc” quy định tại khoản 1 điều 321 Bộ luật hình sự.

Đối với Đ X T do không biết các đối tượng đến nhà của mình để đánh bạc; Nguyễn Thị Hòa và Trương Văn Chung cùng có mặt nhưng không tham gia đánh bạc, nên cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L không đề cập xử lý là phù hợp.

Điều 321 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 5.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc hành vi quy định tại Điều 322 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 322 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

- Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, vai trò và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thấy rằng: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, được thực hiện với lỗi cố ý, trực tiếp xâm phạm đến trật tự công cộng, an toàn xã hội, gây hoang mang, bất bình trong quần chúng nhân dân, đánh bạc là tệ nạn xã hội thường dẫn đến hậu quả nghiêm trọng khác, các bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ điều kiện để nhận thức và đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật, hiểu biết xã hội nhưng không lao động rèn luyện bản thân, mà coi thường pháp luật, vì vậy cần p H xử lý nghiêm các bị cáo trước pháp luật nhằm giáo dục và làm gương cho người khác.

Xét vai trò của các bị cáo thấy rằng: Đây là vụ án đồng phạm có tính chất giản đơn, các bị cáo đều là người thực hành, cùng trực tiếp thực hiện tội phạm.

Đối với H V Đ bản thân bị cáo đã có lần vi phạm pháp luật và bị xử phạt tù về hành vi Cướp tài sản và Trộm cắp tài sản, đã được xóa án tích nhưng không lấy đó làm bài học cho mình mà tiếp tục vi phạm nên cần p H cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian nhằm giáo dục, cải tạo bị cáo trở T người có ích cho gia đình và xã hội. Song khi quyết định hình phạt có xem xét giảm nhẹ cho bị cáo vì sau khi phạm tội T khẩn khai báo, ăn năn hối cải, được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 điều 51 và 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự đó là bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có

điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Bị cáo không p H chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, số tiền tham gia đánh bạc không lớn.

Đối với bị cáo N T L bản thân chưa có tiền án nhưng có 01 tiền sự về hành vi cùng loại là đánh bạc trái phép và bị xử phạt hành chính nhưng không lấy đó làm bài học, nay lại tái phạm nên cần cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian để giáo dục bị cáo. Song cũng cần xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì sau khi phạm tội T khẩn khai báo, ăn năn hối cải và phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 điều 51 và 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự đó là bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn. Bị cáo không p H chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, số tiền tham gia đánh bạc không lớn.

Đối với C A T, D, N X T, Đ V H và T V T bản thân các bị cáo không có tiền án, tiền sự, nhân thân tốt. Lần phạm tội này các bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự là phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội T khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Ngoài ra bị cáo T V T được hưởng thêm 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 điều 51 BLHS là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc đối tượng trợ giúp miễn phí của nhà nước. Bị cáo C A T và D được hưởng thêm 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự đó là gia đình có công với cách mạng, đối với bị cáo D có 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính, tuy nhiên theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính thì sau khi chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, vì vậy không đề cập đến nhân thân này của D. Các bị cáo đều không p H chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú cụ thể rõ ràng, ở địa phương chấp hành đúng chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân, xét thấy chưa cần cách ly các bị cáo khỏi xã hội mà áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ cũng đủ điều kiện để giáo dục các bị cáo trở thành người công dân tốt. Các bị cáo cùng thực hiện tội phạm với vai trò như nhau, song các bị cáo tham gia đánh bạc với số tiền khác nhau nên p H chịu mức hình phạt khác nhau.

Về hình phạt bổ sung: Khoản 3 điều 321 Bộ luật hình sự quy định: “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng*”. Xét thấy các bị cáo Đ V H, D, N X T, T V T, N T L, H V Đ, C A T đều có tài sản trị giá không lớn, hiện nay đang ở cùng với gia đình nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Trong thời gian chấp hành án, buộc các bị cáo Đ V H, D, N X T, T V T, C A T p H thực hiện một số nghĩa vụ về cải tạo không giam giữ và khấu trừ một phần thu nhập của các bị cáo là 5% để sung quỹ nhà nước.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tại phiên tòa về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp nên chấp nhận.

Đề nghị của Người bào chữa cho các bị cáo về những nội dung có căn cứ và phù hợp pháp luật được chấp nhận, những nội dung chưa phù hợp không chấp nhận.

[3]. Về xử lý vật chứng vụ án: Xét thấy các vật chứng gồm:

- Số tiền 7.570.000 đồng, thu giữ của các bị cáo là tiền các bị cáo dùng vào việc thực hiện tội phạm nên cần tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước theo quy định.

- Đối với các vật chứng là: 52 quân bài tú lơ khơ từ A đến K đã cũ và 01 chiếc nhựa đã cũ thu giữ của ông Đ X T, đây là tài sản của gia đình ông T, các bị cáo lấy để sử dụng vào việc đánh bạc ông T không biết, tuy nhiên ông T có đề nghị không nhận lại tài sản và tài sản không còn giá trị sử dụng nên tịch thu để tiêu hủy theo quy định.

- Đối với 01 điện thoại OPPO Reno 7 thu giữ của T V T; 01 điện thoại OPPO A5S thu giữ của N X T; 01 điện thoại SAMUNG A73 thu giữ của Đ V H; 01 điện thoại OPPO RENO 5 thu giữ của D. Đây là vật các bị cáo đã sử dụng vào việc thực hiện tội phạm (dùng nhắn tin, chuyển khoản vay tiền để đánh bạc) nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. Còn lại 01 sim điện thoại số 0962042872 của bị cáo T; 01 sim điện thoại số 0393282450 của bị cáo T; 01 sim điện thoại số 04343249639 của bị cáo H; 01 sim điện thoại số 0972627754 của bị cáo D, đây là vật các bị cáo đã sử dụng vào việc đánh bạc, làm công cụ phạm tội, không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với 01 ví giả da màu đen đã cũ thu giữ của D, đây là tài sản của bị cáo D, không liên quan đến tội phạm nên trả lại cho bị cáo.

- Tài sản Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L thu giữ và đã trả lại cho bị cáo D là 01 thẻ căn cước công dân số 025091003253 mang tên D nay cần xác nhận theo quy định.

[4]. Về án phí: Buộc các bị cáo Đ V H, D, N X T và C A T p H chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Đối với N T L, H V Đ và T V T là người dân tộc thiểu số, cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ.

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo N T L.

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Đ V H và N X T.

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự đối với bị cáo D, T V T và C A T.

1. Tuyên bố các bị cáo: Đ V H, D, T V T, N T L, C A T, N X T và Nguyễn Văn Đ phạm tội “Đánh bạc”.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

- Xử phạt bị cáo N T L 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

- Xử phạt bị cáo Đ V H 18 (Mười tám) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự công an huyện L nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án đối với bị cáo.

Giao bị cáo H cho UBND xã L, huyện L, tỉnh T giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Gia đình bị cáo H có trách nhiệm phối hợp với UBND xã L trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo H thay đổi nơi cư trú thì UBND xã L, huyện L, tỉnh T có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền biết theo quy định tại khoản 3 Điều 100 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian chấp hành án, khấu trừ một phần thu nhập của bị cáo H là 05% trên tổng thu nhập 4.000.000 đồng, bằng 200.000 đồng/ tháng, để sung quỹ nhà nước. Việc khấu trừ được thực hiện hằng tháng cho đến khi chấp hành xong hình phạt.

Buộc bị cáo H p H chấp hành lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian chấp hành án nếu bị mất việc làm hoặc không có việc làm. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 5 ngày trong một tuần.

Trong thời gian chấp hành hình phạt, bị cáo p H thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự.

- Xử phạt bị cáo D 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự công an huyện L nhận được quyết định thi hành án đối với bị cáo.

Giao bị cáo D cho UBND xã L, huyện L, tỉnh T giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Gia đình bị cáo D có trách nhiệm phối hợp với UBND xã L trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo D thay đổi nơi cư trú thì UBND xã L, L, tỉnh T có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền biết theo quy định tại khoản 3 Điều 100 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian chấp hành án, khấu trừ một phần thu nhập của bị cáo D là 5% trên tổng thu nhập 4.000.000 đồng, bằng 200.000 đồng/ tháng để sung quỹ nhà nước. Việc khấu trừ được thực hiện hằng tháng cho đến khi chấp hành xong hình phạt.

Buộc bị cáo D p H chấp hành lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian chấp hành án nếu bị mất việc làm hoặc không có việc làm. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 5 ngày trong một tuần.

Trong thời gian chấp hành hình phạt, bị cáo p H thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự.

- Xử phạt bị cáo N X T 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự công an huyện L nhận được quyết định thi hành án đối với bị cáo.

Giao bị cáo T cho UBND xã L, huyện L, tỉnh T giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Gia đình bị cáo T có trách nhiệm phối hợp với UBND xã L trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo T thay đổi nơi cư trú thì UBND xã L, huyện L, tỉnh T có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền biết theo quy định tại khoản 3 Điều 100 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian chấp hành án, khấu trừ một phần thu nhập của bị cáo T là 5% trên tổng thu nhập 4.000.000 đồng, bằng 200.000 đồng/ tháng để sung quỹ nhà nước. Việc khấu trừ được thực hiện hằng tháng cho đến khi chấp hành xong hình phạt.

Buộc bị cáo T p H chấp hành lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian chấp hành án nếu bị mất việc làm hoặc không có việc làm. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 5 ngày trong một tuần.

Trong thời gian chấp hành hình phạt, bị cáo p H thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự.

- Xử phạt bị cáo T V T 12 (Mười hai) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện L nhận được quyết định thi hành án đối với bị cáo.

Giao bị cáo T cho UBND xã L, huyện L, tỉnh T giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Gia đình bị cáo T có trách nhiệm phối hợp với UBND xã L trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo T thay đổi nơi cư trú thì UBND xã L, huyện L, tỉnh T có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền biết theo quy định tại khoản 3 Điều 100 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian chấp hành án, khấu trừ một phần thu nhập của bị cáo T là 05% trên tổng thu nhập 3.500.000đồng, bằng 175.000đồng/ tháng để sung quỹ nhà nước. Việc khấu trừ được thực hiện hằng tháng cho đến khi chấp hành xong hình phạt.

Buộc bị cáo T p H chấp hành lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian chấp hành án nếu bị mất việc làm hoặc không có việc làm. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 5 ngày trong một tuần.

Trong thời gian chấp hành hình phạt, bị cáo p H thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự.

- Xử phạt bị cáo C A T 12 (Mười hai) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện L nhận được quyết định thi hành án đối với bị cáo.

Giao bị cáo T cho UBND xã L, huyện L, tỉnh T giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Gia đình bị cáo T có trách nhiệm phối hợp với UBND xã L trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo T thay đổi nơi cư trú thì UBND xã L, huyện L, tỉnh T có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền biết theo quy định tại khoản 3 Điều 100 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian chấp hành án, khấu trừ một phần thu nhập của bị cáo T là 5% trên tổng thu nhập 3.500.000đồng, bằng 175.000đồng/ tháng để sung quỹ nhà nước. Việc khấu trừ được thực hiện hằng tháng cho đến khi chấp hành xong hình phạt.

Buộc bị cáo T p H chấp hành lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian chấp hành án nếu bị mất việc làm hoặc không có việc làm. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 5 ngày trong một tuần.

Trong thời gian chấp hành hình phạt, bị cáo p H thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự.

2. Về vật chứng vụ án: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: Số tiền 7.570.000đ (Bảy triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng); 01 điện thoại OPPO RENO 7 màu đen của T V T; 01 điện thoại OPPO A5S màu đen của N X T; 01 điện thoại SAMUNG A73 màu xanh của Đ V H; 01 điện thoại OPPO RENO 5 màu xanh của D.

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 chiếc nhựa đã cũ qua sử dụng; 52 quân bài tú lơ khơ từ A đến K đã cũ qua sử dụng; 01 sim điện thoại số 0962042872 của bị cáo T; 01 sim điện thoại số 0393282450 của bị cáo T; 01 sim điện thoại số 04343249639 của bị cáo H; 01 sim điện thoại số 0972627754 của bị cáo D.

+ Trả lại cho bị cáo D 01 ví giả da màu đen đã cũ qua sử dụng.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng đến Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh T ngày 17 tháng 6 năm 2024).

+ Xác nhận Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L đã trả cho bị cáo D 01 căn cước công dân mang tên D.

3. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc Đ V H, D, N X T và C A T mỗi bị cáo p H chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo N T L, H V Đ và T V T.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh T để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao nhận hợp lệ hoặc được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện L;
- VKSND tỉnh T;
- Công an H.L;
- Chi cục THADS H.L;
- Sở tư pháp tỉnh T;
- Thi hành án hình sự;
- Bị cáo, người bào chữa cho bị cáo;
- UBND xã L;
- UBND xã L;
- Người liên quan;
- L hồ sơ vụ án;
- L VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thảo